

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI KHU VỰC TÂY NGUYÊN

NGUYỄN THỊ BÍCH THU*

Tây Nguyên (gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng) đã và đang trở thành một vùng kinh tế trọng điểm phát triển cây công nghiệp (cao su, cà phê, tiêu, điều), công nghiệp khai khoáng, thủy điện...

Trong những năm qua, Tây Nguyên đã được hưởng nhiều chính sách phát triển kinh tế xã hội của Đảng, Nhà nước dành cho khu vực dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN); nhiều chương trình, chính sách dành riêng cho khu vực Tây Nguyên. Kết quả thực hiện các chương trình, dự án và các chính sách của Đảng, Nhà nước đã làm cho diện mạo của khu vực Tây Nguyên thay đổi đáng kể, góp phần giúp đồng bào xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, ổn định cuộc sống; tình hình an ninh chính trị theo đó cũng ngày càng ổn định...

Tuy nhiên, do quá nóng vội trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên, một số chủ trương, chính sách ban hành không có chiến lược tổng thể, bền vững nên đã có những hệ lụy về môi trường sinh thái khu vực, đặc biệt là hệ lụy từ các dự án về khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp thủy điện. Ô nhiễm nguồn nước, nguồn đất, phá hủy rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, các sự cố về môi trường

(thiên tai, lũ lụt, trượt đất, sạt lở đất) xảy ra ngày càng nhiều với cường độ mạnh hơn và mật độ cũng dày hơn, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, sinh hoạt của đồng bào... Bài viết điểm lại một số chủ trương, chính sách gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái khu vực Tây Nguyên thời gian qua.

1. Nhóm chính sách về định canh, định cư, qui tụ, bố trí và ổn định dân cư

Thực hiện “Chính sách hỗ trợ di dân, thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số” theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 1342/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cho đến nay, Tây Nguyên đã có trên 87% số hộ định canh định cư (ĐCĐC) (66,5% ĐCĐC vững chắc). Tỉnh Lâm Đồng đã hoàn thành định canh định cư, tỉnh Kon Tum đạt 91%, tỉnh Gia Lai 98%, tỉnh Đắk Lắk 93%. Toàn vùng còn khoảng 25.000 hộ với trên 100.000 nhân khẩu tiếp tục định canh định cư¹. Những đối tượng được hưởng chính sách này là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đáp ứng đủ ba tiêu chí: không có đất sản xuất ổn định thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình theo quy định của Nhà nước; nơi ở không ổn định, xa điểm dân cư di chuyển chỗ ở theo nơi sản xuất; chưa từng được hưởng các chính sách hỗ trợ tương tự của Nhà nước.

* Tiến sỹ, Ủy ban dân tộc.

Bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được đối với việc phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên, những bất cập đối với môi trường của Quyết định số 1342/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg cũng được bộc lộ. Bởi lẽ, trong khi quy định chỉ hỗ trợ nhà ở cho đồng bào, không hỗ trợ các công trình vệ sinh, các nhà hoạch định chính sách chưa tính đến việc đồng bào không thể có kinh phí để làm các công trình vệ sinh đủ tiêu chuẩn phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày. Đó chính là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới việc khó khống chế khi dịch bệnh xảy ra ở khu vực này.

Trong Chương trình 134, 135 có hợp phần hỗ trợ sản xuất cho đồng bào như: giống cây trồng, vật nuôi, phân bón... Việc hỗ trợ cho đồng bào những nhu cầu thiết yếu phục vụ cho phát triển kinh tế gia đình đã mang lại hiệu quả thiết thực cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở nhiều nơi trong toàn quốc. Nhiều gia đình đã thoát nghèo từ sự hỗ trợ này. Tuy nhiên, bên cạnh đó những bất cập về môi trường khi thực hiện Chương trình 134, 135 được bộc lộ ở việc chính sách chỉ hỗ trợ giống, vốn cây trồng, vật nuôi mà không hỗ trợ những kiến thức cần thiết để chăm bón cây trồng, vật nuôi. Do trình độ văn hóa hạn chế, đồng bào không thể tự mình tìm hiểu, tiếp cận những kiến thức chăm sóc cây trồng vật nuôi cho đúng kỹ thuật, nên tỷ lệ cây, con chết sau khi được hỗ trợ khá lớn. Cây chết không được trồng thay thế, đất đai bỏ hoang đã ngày càng khô cằn dẫn đến hoang mạc hóa. Các con vật nuôi chết, đồng bào tự do vứt vào môi trường, không được chôn cất theo đúng quy trình để đảm bảo vệ sinh môi trường, gây ô nhiễm không khí, nguồn nước, gây dịch bệnh...

2. Chủ trương phát triển thủy điện vừa và nhỏ

Tây Nguyên với đặc điểm địa hình dốc, có nhiều dãy núi cao, bị chia cắt khá phức tạp tạo nên các dòng sông có độ dốc lớn, lưu lượng nước dồi dào... Những điều kiện tự nhiên đó rất thuận lợi cho ngành công nghiệp thủy điện phát triển phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa khu vực Tây Nguyên. Theo quy hoạch được phê duyệt, Tây Nguyên có 287 dự án thủy điện (DATĐ) với tổng công suất trên 6.991MW. Đến nay, đã có 84 dự án đưa vào vận hành với tổng công suất trên 4.768MW và 66 dự án thủy điện nhỏ, tổng công suất hơn 201MW đang trình xin phép đầu tư². Có thể kể đến các công trình thủy điện trọng điểm, có công suất lớn như: Thủy điện Yaly, Thủy điện Sê san, Thủy điện Ayun Hạ... với nguồn điện năng dồi dào đã góp phần không nhỏ vào việc xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống và hưởng thụ văn hóa cho đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên.

Tuy nhiên, việc phát triển các dự án thủy điện ở những năm vừa qua ở các tỉnh Tây Nguyên (Đắk Nông: 65 dự án, Đắk Lắk: 100 dự án, Gia Lai: 110 dự án...) đã gây ra những tác động không nhỏ đối với môi trường đất, rừng, nước, đa dạng sinh học trong khu vực. Số lượng dự án thủy điện được cấp phép quá nhiều đã dẫn đến hiện trạng trên một dòng sông có đến 7 dự án như sông Sêrêpôk (chảy qua địa phận hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông). Việc ngăn đập quá nhiều trên một dòng sông không thể tránh khỏi việc làm biến đổi dòng chảy, cạn kiệt về mùa khô, lũ về mùa mưa. Thậm chí, có những dự án được triển khai, chưa đi vào vận hành đã không có

nước để vận hành như dự án thủy điện Đăk Tid (Đăk Nông).

Việc triển khai các dự án thủy điện dày đặc trên sông Sêrêpôk là một minh chứng thuyết phục về ảnh hưởng của thủy điện đối với môi trường nước trong khu vực. Sông Sêrêpôk dài 315 km, diện tích lưu vực 30.100 km², là dòng sông lớn thứ hai ở Tây Nguyên, sau Sê San ở Gia Lai - Kon Tum. Trên đất Việt Nam, chiều dài 125 km của Sêrêpôk chảy qua 2 tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông và một phần tỉnh Lâm Đồng. Hiện nay, trên mặt sông Sêrêpôk đã có 6 con đập lớn tạo hồ chứa cho các nhà máy thủy điện chắn ngang dòng là Thủy điện Buôn Tuôr Sar, Thủy điện Buôn Kuôp, Thủy điện Hòa Phú, cụm 4 nhà máy dùng chung đập Thủy điện Dray H'ling, Thủy điện Sêrêpôk 3, và Thủy điện Sêrêpôk 4. Theo quy hoạch đã được duyệt, đập chắn sông thứ 7 và là đập cuối cùng trên sông Sêrêpôk thuộc về công trình Thủy điện Đăng Phôk, hiện đã hoàn thành hồ sơ thiết kế nhưng chưa thi công. Tổng công suất các nhà máy sử dụng 7 bậc thang thủy điện ngăn sông này là 819,48 MW. Ngoài ra còn hai dự án Thủy điện Sêrêpôk 4A (S4A) nằm tiếp sau Thủy điện Sêrêpôk 4 (S4) đang triển khai. Toàn bộ công trình nằm trên các xã Ea Wer, Ea Huar, Krông Na (huyện Buôn Đôn, tỉnh Đăk Lăk), công suất lắp máy 64MW, điện lượng trung bình năm khoảng 308,35 triệu kWh, tổng mức đầu tư cập nhật do trượt giá gần 2 nghìn tỷ đồng do Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn làm chủ đầu tư. Đoạn sông cong bị mất dòng do thủy điện S4A dài khoảng 20 km, vốn là một phần ranh giới tự nhiên của Vườn Quốc gia Yok Đôn³.

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh Đăk Lăk phê duyệt, lưu lượng nước Thủy điện S4A phải bảo đảm trả lại dòng chảy sinh thái cho đoạn sông bị mất dòng trong mùa khô là 8,23m³/s. Ngoài ra, đoạn sông mất dòng này còn được bổ sung bình quân khoảng 9m³/s bởi vài con suối nhỏ. So với lưu lượng dòng chảy sinh thái phải trả lại cho sông đối với một số công trình thủy điện lớn khác phía thượng nguồn chỉ 5m³/s, thì dòng chảy sinh thái theo lý thuyết cho đoạn sông mất dòng có vẻ cũng khá dồi dào. Nhưng thực tế, với độ rộng mênh mang của lòng sông mà dòng chảy truyền thống cuộn cuộn từ nước vài trăm đến hàng nghìn mét khối nước trên giây, thì cái gọi là dòng chảy sinh thái kia về mùa khô là quá ít ỏi, không đủ khả năng nuôi dưỡng các loài thủy sản. Mặt khác, sông khô nước sẽ tạo điều kiện cho lâm tặc càng thuận lợi xâm nhập vào vùng lõi Vườn quốc gia để khai thác và vận chuyển gỗ trái phép.

Gần đây nhất là thủy điện An Khê - Knak do Ban Quản lý dự án thủy điện 7 làm chủ đầu tư, được xây dựng tại thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai có công suất 173 MW đã khiến cuộc sống của hàng nghìn hộ dân rơi vào cảnh khó khăn. Tệ hại hơn khi thủy điện đi vào hoạt động, sông Ba kiệt nước, để lại hậu quả nặng nề không thể khắc phục cho vùng hạ lưu⁴.

Tương tự, Thủy điện Thượng Kon Tum công suất 220MW hiện đang xây dựng, với việc chuyển nước từ sông Đăk Snghe - Kon Tum sang sông Trà Khúc - Quảng Ngãi dự báo sẽ khiến các sông: Đăk Snghe, Đăk Bla, Sê San bị cạn kiệt nguồn nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và sinh kế của hàng vạn hộ dân 3 huyện,

thành phố của tỉnh Kon Tum là Kon Plông, Kon Rẫy và thành phố Kon Tum⁵.

Tiến sĩ Vũ Ngọc Long, Viện phó Viện Sinh học nhiệt đới cho biết: “Với mật độ thủy điện bậc thang nhiều như hiện nay tại Tây Nguyên, nếu xảy ra vỡ một đập khi lũ lớn thì sẽ tạo hiệu ứng vỡ đập hàng loạt, nguy hiểm vô cùng. Những hồ chứa sẽ tạo nên những cơn lũ khổng lồ tràn xuống hạ lưu. Vào mùa khô, các thủy điện tranh nhau đóng đập tích nước dẫn đến cạn kiệt nguồn nước. Đây là điều không công bằng với người dân và môi trường. Bởi việc phát triển điện đã không đi cùng với đảm bảo sinh kế của người dân và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và các lưu vực sông”. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến hiện trạng trên là các dự án được triển khai đều không tính đến đặc điểm sông suối Tây Nguyên. Do sông suối ở đây thường dốc, hẹp và ngắn, nên ngăn quá nhiều đập đã làm dòng chảy bị biến đổi. Thêm vào đó, những năm gần đây, tác động của biến đổi khí hậu đã làm cho lượng mưa vào mùa mưa ngày càng ít đi, do đó mùa khô càng thiếu nước trầm trọng. Tình trạng đó đã gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đối với đời sống của đồng bào ở khu vực Tây Nguyên. Theo Ban Chỉ đạo Tây Nguyên cho biết, từ năm 1995 đến nay đã có trên 200 thôn, buôn ở khu vực Tây Nguyên bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi việc xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi. Tổng số diện tích đất của đồng bào bị thu hồi để xây dựng thủy điện là 30.000 ha và khoảng 12.000 hộ gia đình phải di dời hoặc nằm trong khu vực bị ảnh hưởng, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ hoặc một số dân tộc phía Bắc.

Thêm vào đó, các dự án thủy điện đều nằm ở những nơi có rừng nên việc “đánh đổi” là không thể tránh khỏi. Theo nhiều báo cáo, điều tra khảo sát trong nước, diện tích chiếm chỗ trung bình cho 01MW là 9,76 ha đất, rừng. Đối với các công trình thủy điện ở những nơi địa hình có độ dốc cao, diện tích chiếm chỗ tổng thể có thể thấp hơn (khoảng 6 ha/01 MW). Theo Sở Công Thương tỉnh Kon Tum, trung bình để sản xuất 1 MW điện khi xây dựng thủy điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum thì có 7,24 ha rừng bị ảnh hưởng. Theo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cho biết, với 20 thủy điện đã và đang xây dựng, đã có hơn 16.000 ha rừng tự nhiên bị mất⁶.

Bố trí khu tái định cư cho người dân nằm trong khu vực quy hoạch dự án thủy điện cũng đã để lại những hậu quả đáng tiếc đối với môi trường sinh thái. Hiện nay, số lượng dự án được phê duyệt xây dựng thủy điện ở Tây Nguyên là quá lớn nên việc bố trí nơi tái định cư cho đồng bào nằm trong khu vực dự án còn nhiều bất cập. Theo thống kê của Bộ Công thương, hơn 65.239 ha đất các loại ở Tây Nguyên đã bị thủy điện chiếm dụng, gần 25.300 hộ dân bị ảnh hưởng, trong đó hơn 5.600 hộ buộc phải di dời, tái định cư. Theo tính toán của ngành nông nghiệp các tỉnh Tây Nguyên, bình quân mỗi MW điện làm ảnh hưởng 4,08 hộ dân, trong đó phải di dời 0,94 hộ và chiếm dụng khoảng 10,53ha đất các loại. Chưa kể, quá trình tái định cư, định canh cho người dân trong vùng dự án phải sử dụng hơn 10.371ha đất, chủ yếu khai hoang từ rừng tự nhiên vốn còn lại không nhiều⁷. Chính việc cần một quỹ đất quá lớn để xây dựng những khu tái định cư đã làm diện tích rừng ở Tây Nguyên trong những năm vừa qua

giảm nhanh chóng. Điều đó kéo theo những hệ lụy khác về môi trường rừng, nước, đất, đa dạng sinh học...

Bên cạnh đó, việc bố trí tái định cư cho đồng bào nằm trong khu vực dự án làm chậm và không phù hợp với lối sống, tập quán canh tác của đồng bào. Vì thế, người dân bỏ khu tái định cư, tự tìm nơi ở mới và kéo theo đó là hiện tượng phá rừng, lập làng, lấy đất sản xuất... cũng gia tăng. Công trình thủy điện An Khê - KaNak (nằm trên địa bàn huyện Kbang và thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai) là một ví dụ. Do Ban Quản lý Dự án thủy điện 7 không làm tốt khâu đền bù, tái định cư cho người dân vùng lòng hồ nên mặc dù đã chặn dòng (ngày 13/9/2010), song nhiều hộ đồng bào dân tộc thiểu số đến nay vẫn chưa có đầy đủ đất sản xuất. Nguy cơ thiếu đói mùa giáp hạt là điều thấy rõ, điều đó lại dẫn đến hiện tượng phá rừng lấy đất lập làng, đất canh tác...

Có thể nói, việc phát triển thủy điện ở khu vực Tây Nguyên những năm vừa qua, bên cạnh những đóng góp tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng, đã để lại những hệ lụy dai dẳng, không dễ khắc phục về môi trường sinh thái đối với đời sống của người dân khu vực này:

Thứ nhất, đó là những hệ lụy như xâm hại rừng, diện tích rừng bị chiếm dụng; các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên bị đe dọa, tạo ra những dòng sông chết; vùng hạ lưu thiếu nước do việc chặn dòng để chuyển nước, giảm lưu lượng nước về vùng hạ lưu, mất đất canh tác cho các hộ dân.

Thứ hai, việc bố trí khu tái định cư cho đồng bào nằm trong khu vực quy hoạch dự án thủy điện quá nhiều đã làm diện tích

rừng ở Tây Nguyên bị thu hẹp nhanh chóng. Chưa kể đến khu quy hoạch tái định cư không phù hợp với tâm lý, lối sống của đồng bào, quy hoạch chậm cũng là nguyên nhân đồng bào bỏ khu tái định cư phá rừng lập làng, lấy đất canh tác.

Thứ ba, tại nhiều dự án thủy điện, việc bố trí đồ chất thải chưa hợp lý, thu dọn lòng hồ không triệt để, chưa khơi thông hệ thống thoát nước, điều đó khiến bùn cát lắng đọng vào dung tích chết của hồ chứa nhiều hơn, dòng chảy về hạ lưu mất đi lượng phù sa đáng kể, từng bước làm “sa mạc hóa” vùng hạ du.

Thứ tư, theo quy định, các chủ đầu tư dự án thủy điện phải trồng lại diện tích rừng bị mất, thực tế rất ít chủ dự án thực hiện trách nhiệm này. Điển hình như ở Đăk Lăk, diện tích rừng phải trồng là 850 ha nhưng đến nay các chủ dự án mới trồng được 63 ha.

Tiềm năng và cái lợi của việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên đã rõ nhưng những hậu quả của nó đối với môi trường, dân sinh cũng không nhỏ. Trong buổi làm việc với Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc ngày 10/12/2012, lãnh đạo tỉnh Gia Lai đã chính thức có ý kiến về vấn đề này. Ông Phạm Thế Dũng, Chủ tịch UBND tỉnh nhấn mạnh: “Theo tôi thủy điện nên dừng ở đây. Mất rừng cũng nhiều, người dân phá rừng, lâm tặc làm suy giảm nguồn rừng. Những công trình lớn phá rừng cả ngàn ha. Vấn đề môi trường rất là lớn. Ngay trên địa bàn của Gia Lai cái thủy điện nhỏ nào đang làm thì cho làm. Cái nào quá thời hạn cho thu hồi và không cho xây cái mới nữa!”.

3. Chủ trương khai thác khoáng sản

Tây Nguyên được thiên nhiên ưu đãi nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.

Ngoài bôxít, nơi đây còn tập trung một nguồn lớn tiềm năng về đá, vàng sa khoáng, fenspat, sỏi, cát, đất, than, nước khoáng thiên nhiên, sa khoáng titan (ilmenit), các loại khoáng sản kim loại và quặng apatit, vonfram. Trong những năm gần đây, cả nước đã có nhiều dự án đầu tư tại Tây Nguyên nhằm khai thác thế mạnh của nguồn tài nguyên phong phú này. Trong đó, có những dự án khai thác khoáng sản lớn của Tập đoàn Đức Long Gia Lai, như: mỏ đá Granit Oplat tại xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, mỏ đá bazan trụ, bazan khối tại xã Jun, huyện Chư Sê và mỏ đá granit tại xã Chư Băh, huyện Ayun Pa... Tính đến thời điểm này, Tập đoàn Đức Long Gia Lai đã được UBND tỉnh Gia Lai cấp phép khai thác 5 mỏ khoáng sản. Chất lượng các loại đá ở các mỏ trên đều rất tốt, như đá granit màu tím trắng, đá bazan màu hồng đen..., có thể đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Việc khai thác các mỏ đá này sẽ góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, tạo công ăn việc làm cho người lao động địa phương. Khơi dậy tiềm năng khoáng sản của Tây Nguyên cũng là thúc đẩy kinh tế phát triển, góp phần thay đổi diện mạo của Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

Một trong những dự án gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường hiện nay ở Tây Nguyên phải kể đến là dự án khai thác bôxít đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg ngày 01/11/2007 về quy hoạch khai thác, chế biến bôxít vùng Đắk Nông giai đoạn 2007 đến 2015. Dự án sẽ gồm 04 nhà máy alumin. Cho đến nay mới có một nhà máy đang triển khai. Quặng bôxít Tây Nguyên có những đặc

điểm: Phân bố dàn trải trên diện rộng, tổng diện tích chứa bôxít lên đến 20.000 km²; chiều dày lớp quặng trung bình khoảng 4 - 6 m, hiếm khi dày hơn 10 m; cấu tạo thân quặng phân lớp, từ trên xuống dưới gồm: lớp thổ nhưỡng (0,8 - 2,5 m) đất đỏ bazan màu mỡ với thảm thực vật tươi tốt, lớp kết vón laterit (1,5 - 2,0 m), lớp quặng bôxít (4-6 m), lớp sét loang lổ chứa caolinit (2 - 3m), cuối cùng là lớp đá bán phong hóa và đá gốc bazan. Quặng nằm gần mặt đất, hệ số bóc đất đá nhỏ; hàm lượng các kim loại nặng, các nguyên tố độc hại, kể cả phóng xạ trong bôxít là rất thấp, vì vậy khả năng chúng gây ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác quặng bôxít là không đáng lo ngại. Những đặc điểm này rất thuận lợi cho việc khai thác quặng bôxít bằng khai trường lộ thiên. Tuy nhiên, khai thác lộ thiên bôxít, đặc biệt là bôxít gibxit sẽ gây tác động nhiều mặt đến môi trường đất, nước, không khí, thảm thực vật, cư dân bản địa. Các loại cây trồng có giá trị kinh tế như: cà phê, chè, cao su, thông, chiếm diện tích lớn và đang ở giai đoạn sinh lợi, sẽ bị ảnh hưởng không nhỏ. Nơi bôxít phân bố ở các độ cao 900 m, 1000 - 1100 m và 2500 - 2950 m còn có thảm rừng tự nhiên. Tây Nguyên là vùng đất đa sắc tộc. Cư dân bản địa hiện còn nghèo, họ sinh sống chủ yếu dựa vào cây trồng và tài nguyên phi gỗ trong rừng. Khi khai thác quặng bôxít thì hai hệ sinh thái chịu tác động mạnh nhất là hệ sinh thái rừng tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp. Qua nghiên cứu tại mỏ Tân Rai (với công suất 300.000 tấn Alumin/năm), ước tính tổng thiệt hại tài nguyên cây trồng trong 20 năm đầu do hoạt động khai thác và tuyến quặng gây ra đã là khoảng 1.804,1 tỉ đồng. Đối với đồng bào dân tộc Tây Nguyên thì con số này rất có ý

ngiã. Khai thác lộ thiên sau khi bóc lấy lớp bôxít, sẽ làm thay đổi cơ bản chất lượng đất, các hợp phần dinh dưỡng trong đất mất đi, chỉ còn lại lớp sét nguyên chất, mà từ đó dễ hình thành nên lớp thổ nhưỡng như hiện tại phải mất hàng trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm⁸.

Theo tài liệu địa chất, nước ngầm ở Tây Nguyên có hạn, mực nước ngầm ngày càng xuống thấp do nhu cầu sử dụng nhiều, nhất là tưới cà phê. Tây Nguyên là khu vực có độ cao tương đối lớn so với mặt nước biển, nguồn bổ cập nước ngầm duy nhất là nước mưa. Nước ngầm cũng như nước mặt của Tây Nguyên tạo dòng chảy ngầm và dòng mặt đổ về 2 phía: biển Đông và sông Mekong. Khí hậu ở đây 2 mùa rõ rệt: 6 tháng mùa mưa và 6 tháng mùa khô, do vậy, thiếu hụt nước vào mùa khô là rất nghiêm trọng. Công nghiệp Alumin cần nhiều nước để rửa tuyển, chế biến, ước tính 60 m³ nước cho 1 tấn Alumin. Theo quy hoạch của TKV, đến năm 2025, riêng tại Đắk Nông có 4 nhà máy với tổng công suất 9,6 - 13,2 triệu tấn Alumin, thì lượng nước cần đảm bảo khoảng 576 - 792 triệu m³. Phương án bơm cưỡng bức nhiều cấp để lấy nước sông Đồng Nai dùng cho các nhà máy là quá tốn kém, sẽ đẩy giá thành Alumin lên cao, nên tính khả thi thấp⁹.

Cho đến nay, chúng ta chưa có nghiên cứu nào đánh giá tổng hợp và khuyến nghị nên dùng công nghệ hiện đại nào phù hợp với điều kiện tự nhiên như thổ nhưỡng, đất đai, khí hậu... của Tây Nguyên cho dự án khai thác quặng bôxít. Chính vì vậy, chỉ riêng vấn đề hồ chứa bùn thải có thể cần phải xem xét với những điểm khác xa với các vùng khác như: địa hình hồ ở trên vùng đất cao, có độ dốc lớn, đất có độ thấm thấu

lớn, nơi đầu nguồn của sông suối và có nhiều mạch nước ngầm, chi phí để xây dựng hồ chứa đảm bảo an toàn khi có mưa lớn..., tất cả các điều kiện này có thể dẫn tới hệ quả là chi phí đầu tư để giải quyết triệt để các vấn đề môi trường sẽ rất lớn, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của giá sản phẩm. Mặt khác, cao nguyên Đắk Nông là nơi bắt nguồn của nhiều nhánh sông, suối đổ vào hệ thống sông Đồng Nai ở phía Nam và hệ thống sông Krông Knô ở phía Bắc, vì vậy nước thải từ các nhà máy và dòng bùn đất màu đỏ từ các khai trường bôxít ở Đắk Nông rất dễ sẽ làm ô nhiễm những hệ thống sông này. Vào mùa mưa, lượng đất đá thải có thể rửa trôi xuống các dòng chảy, bồi lấp những vùng đất canh tác của cư dân ở hạ lưu.

Thêm vào đó, trên thực tế, Lâm Đồng đã có một nhà máy khai thác và chế biến bôxít, hoạt động liên tục suốt 32 năm qua. Chủ quản mỏ bôxít Bảo Lộc là Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam (thuộc Tổng công ty Hóa chất Việt Nam). Mỏ bôxít Bảo Lộc hằng năm sản xuất ra 120.000 tấn quặng tinh. Để tuyển ra nguồn quặng tinh này, khối lượng quặng nguyên khai hằng năm là 260.000 tấn. Theo Giám đốc mỏ bôxít Bảo Lộc Huỳnh Minh Trí, mỏ chỉ giải quyết được 94 lao động, thuê đóng cho địa phương là 1,2 - 1,5 tỉ đồng/năm. Như vậy lợi ích kinh tế, xã hội của mỏ bôxít ở Bảo Lộc (Lâm Đồng) là không đáng kể nhưng đã gây ra một hệ lụy lớn đối với môi trường. Toàn bộ hạ lưu của mỏ bôxít Bảo Lộc là suối Đamrông, thuộc khu Minh Rồng (thượng nguồn sông La Ngà, tên gọi khác của sông Đồng Nai, đoạn chạy qua vùng Định Quán) đã biến thành “vùng đất chết” do hoạt động của mỏ này¹⁰.

Theo nhiều chuyên gia về môi trường, các nhà khoa học đã tính toán, khi dự án khai thác bôxít ở xã Nhân Cơ (Đắk Nông) được hoàn thành vào năm 2015 thì mỗi năm cụm dự án này thải ra 10 triệu tấn bùn đỏ và đến hết đời của dự án này thải ra 1,5 tỷ tấn bùn đỏ, số bùn đỏ như những quả bom bùn treo trên cao, thượng nguồn đồng bằng Nam bộ và Nam Trung bộ. Thêm vào đó, Việt Nam có khí hậu nhiệt đới, thường xuyên có những trận mưa rất lớn, nước vẫn có thể tràn qua đập, cuốn theo những chất thải độc hại xuống những vùng đất, sông, suối ở hạ du, gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng.

Mặt khác, khai thác quặng bôxít chế biến thành alumin để luyện nhôm là một quy trình tiêu tốn lượng nước và điện khổng lồ, đồng thời phát thải một lượng khí thải nhà kính và bùn đỏ có sức hủy diệt môi trường rất lớn. Giáo sư Đào Công Tiến-nguyên hiệu trưởng Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - cảnh báo: “Nguồn nước của Tây Nguyên những năm gần đây sụt giảm nghiêm trọng, nếu trung dụng nguồn nước cho khai thác bôxít, chắc chắn Tây Nguyên sẽ chết vì thiếu nước”. Chưa kể theo quy trình hiện nay, muốn sản xuất 1 tấn nhôm cần phải có 2 tấn alumin, tức phải khai thác ít nhất 4 tấn quặng bôxít. Và quá trình này thải ra đến 3 tấn bùn đỏ là một chất thải cực kỳ nguy hại, thậm chí chứa phóng xạ mà ngay cả các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản cũng không có cách nào xử lý ngoài việc chôn lấp. Nếu xảy ra thiên tai, lũ quét gây tràn vỡ. Quan trọng hơn, mặt đất sau khai thác quặng sẽ bị nước cuốn trôi và không thể tái tạo do đặc điểm địa hình dốc và mưa lũ hàng năm của Tây Nguyên.

Có thể nói, dự án khai thác bôxít hiện nay ở Nhân Cơ (Đắk Nông) là một dự án gây tranh cãi về những hệ lụy của nó tới môi trường toàn bộ khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ và trên thực tế đã làm ảnh hưởng tương đối rõ nét tới đời sống người dân trong vùng dự án, làm mất diện tích đất canh tác, đất rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn...

Tóm lại, trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS&MN, trong đó có Tây Nguyên. Nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đã được ban hành và đi vào cuộc sống. Đảng và Nhà nước ta coi đó là chìa khóa để ổn định an ninh quốc phòng ở Tây Nguyên. Hiệu quả từ việc thực thi một số chính sách là điều đã được kiểm chứng. Tuy nhiên, do Tây Nguyên là một địa bàn phức tạp về mặt xã hội, tự nhiên, có nhiều dân tộc cùng sinh sống nên việc thực thi chính sách không tránh khỏi những bất cập. Mặt khác, trong quá trình ban hành chính sách do quá nôn nóng, không khảo sát kỹ, nhất là các chính sách về phát triển thủy điện, khai thác khoáng sản, định canh định cư... nên đã để xảy ra những hậu quả đáng tiếc đến môi trường, dân sinh. Để hướng tới một sự phát triển bền vững cho khu vực Tây Nguyên nói riêng và vùng DTTS nói chung, trước khi ban hành chính sách, các nhà hoạch định chính sách cần chú ý tới phong tục, tập quán, thói quen canh tác của đồng bào; điều kiện tự nhiên của vùng đất đó để đảm bảo hạn chế tới mức thấp nhất những bất cập, thiếu sót khi thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tránh lợi bất cập hại.

Chú thích

1 - 10. Dự án “Đánh giá tác động của một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN đến môi trường vùng DTTS&MN thời gian qua. Đề xuất giải pháp cải thiện môi trường sinh thái vùng DTTS&MN” do Ủy ban Dân tộc thực hiện năm 2012.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo *Kết quả điều tra đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường lao động và nghề nghiệp trong ngành khai thác than, khoáng sản Việt Nam*, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam tháng 12/2009.
2. Báo cáo *Công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2005 - 2010 và phương hướng giai đoạn 2011 - 2015*, Bộ Tài nguyên và Môi trường 2010.
3. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, *Báo cáo hiện trạng môi trường Tây Nguyên 2012*.
4. *Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Nông* được ban hành tại Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 31/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.
5. Cao Nguyên, Lại kêu cứu vì thủy điện, *Báo Người Lao động* điện tử ngày 7/01/2013.
6. Học Viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Bộ kế hoạch và đầu tư (dự án VE/01/021), Bài giảng về phát triển bền vững, Hà Nội, 2006.

7. Hoàng Thiên Nga, Sáu thủy điện trên sông Sêrêpôk, *Tiền phong* online, ngày 29/11/2012.
8. Khoa Điềm, “Thủy điện vừa và nhỏ ở Tây Nguyên: dừng trước khi quá muộn”, VOV ngày 28/2/2013.
9. Nguyễn Đức, Thủy điện Tây Nguyên và hệ lụy (*Bài 1: Phá rừng làm thủy điện*). *Báo Pháp luật điện tử* ngày 28/11/2011.
10. Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, năm 2009.
11. *Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng quặng bauxit* do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007;
12. *Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2006 đến năm 2010 có xét đến năm 2015* do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 09/2006/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2006;
13. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, 2003. *Giáo trình kinh tế và quản lý môi trường*, Nxb. Thống kê.
14. *Tổng cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN*, Công tác bảo vệ và phát triển rừng (2012).
15. Ủy ban Dân tộc, Dự án “Đánh giá tác động của một số chính sách phát triển kinh tế xã hội đến môi trường sinh thái vùng DTTS&MN thời gian qua. Đề xuất giải pháp cải thiện môi trường sinh thái vùng DTTS&MN”, 2012.